



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tự Cường	Thành viên	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/07/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tự Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/10/2014
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/08/2014
Ông Trương Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/08/2014
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/08/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Trần Văn Ngoan	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 27/01/2014
Ông Nguyễn Ngọc Sang	Kiểm soát viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Số: 301 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

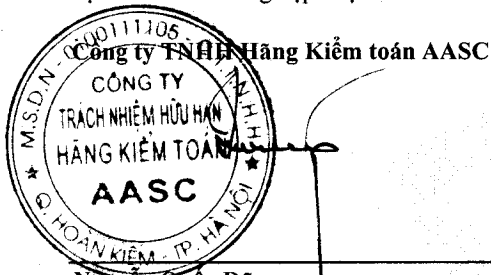
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thế Văn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.272.531.598	420.023.421.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	205.713.938.075	226.684.767.463
111	1. Tiền		145.644.018.812	158.015.724.370
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.069.919.263	68.669.043.093
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.733.778.813	57.688.697.757
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.733.778.813	57.688.697.757
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.879.860.004	19.857.817.743
131	1. Phải thu của khách hàng		4.777.081.473	6.222.497.139
132	2. Trả trước cho người bán		2.960.487.534	2.654.896.308
135	5. Các khoản phải thu khác	5	17.059.955.191	11.898.088.490
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	6	53.469.133.704	101.177.245.212
141	1. Hàng tồn kho		55.187.533.424	101.177.245.212
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.718.399.720)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.475.821.002	14.614.893.201
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.038.559.878	1.175.392.834
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	3.437.261.124	13.432.500.367
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	7.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		785.481.288.039	718.647.701.916
220	II. Tài sản cố định		133.675.557.651	142.490.095.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	112.459.672.182	132.825.054.224
222	- Nguyên giá		356.493.631.761	358.350.646.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.033.959.579)	(225.525.591.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	-	135.562.631
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(209.505.909)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	21.215.885.469	9.529.478.825
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	638.385.128.129	558.228.992.827
251	1. Đầu tư vào công ty con		558.819.000.000	476.918.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.800.000.000	10.800.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		78.555.540.000	81.122.110.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.789.411.871)	(10.611.117.173)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.420.602.259	17.928.613.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.420.602.259	17.928.613.409
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.088.753.819.637	1.138.671.123.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		221.515.474.619	297.562.103.471
310	I. Nợ ngắn hạn		203.491.970.027	281.464.003.754
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	2.882.582.364	4.085.741.043
312	2. Phải trả người bán		2.467.875.720	2.548.717.239
313	3. Người mua trả tiền trước		22.918.444.106	17.787.034.034
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.414.757.527	10.453.520.360
315	5. Phải trả người lao động		83.262.206.560	100.837.681.955
316	6. Chi phí phải trả	15	2.422.636.547	5.807.666.735
317	7. Phải trả nội bộ	16	22.186.976.145	83.296.350.121
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.550.676.843	3.850.886.228
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.385.814.215	52.796.406.039
330	II. Nợ dài hạn		18.023.504.592	16.098.099.717
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	5.023.504.592	3.098.099.717
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	13.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		867.238.345.018	841.109.019.821
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	867.238.345.018	841.109.019.821
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		514.009.831.700	514.009.831.700
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		188.595.560.505	162.461.951.109
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.365.813	29.650.012
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	164.607.587.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.088.753.819.637	1.138.671.123.292

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	37.828.540.000	7.940.318.400
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	329.036,01	532.122,37

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

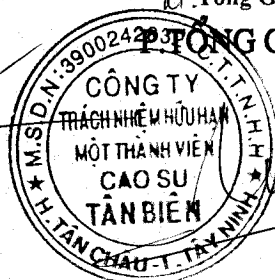
Người lập

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiên

Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

Phạm Ngọc Tiên

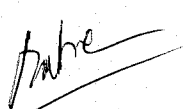
Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

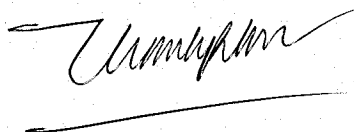
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	528.256.310.025	719.644.077.111
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	651.505.849	7.891.563.476
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	527.604.804.176	711.752.513.635
11	4. Giá vốn hàng bán	23	432.106.300.721	499.627.861.657
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.498.503.455	212.124.651.978
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.599.760.960	13.381.597.581
22	7. Chi phí tài chính	25	496.268.314	8.969.399.675
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		543.716.973	1.523.490.636
24	8. Chi phí bán hàng	26	5.224.332.986	7.720.955.940
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.985.529.611	30.639.173.979
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.392.133.504	178.176.719.965
31	11. Thu nhập khác	28	46.006.362.649	45.749.246.912
32	12. Chi phí khác	29	2.077.845.099	3.085.970.787
40	13. Lợi nhuận khác		43.928.517.550	42.663.276.125
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.320.651.054	220.839.996.090
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	26.533.789.344	57.398.375.585
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>96.786.861.710</u>	<u>163.441.620.505</u>

Người lập



Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Ký Tổng Giám đốc

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

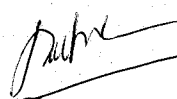
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		543.557.286.228	882.219.506.114
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(175.642.467.408)	(354.783.139.471)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(219.425.203.894)	(259.087.187.821)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(543.716.973)	(1.602.888.375)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(31.567.730.315)	(49.933.739.151)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.276.410.709	24.541.852.935
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(68.268.571.168)	(60.844.671.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.386.007.179	180.509.733.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.129.381.056)	(14.388.694.699)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39.764.139.229	40.831.195.664
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(96.134.654.983)	(12.688.697.757)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		140.089.573.927	36.410.087.443
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(81.901.000.000)	(56.945.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.906.570.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.339.068.772	10.075.236.070
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.065.684.111)	3.294.126.721
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.807.987.239	655.517.353
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.085.741.043)	(8.632.182.883)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(81.046.254.712)	(106.426.498.860)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80.324.008.516)	(114.403.164.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.003.685.448)	69.400.695.352
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		226.684.767.463	157.244.337.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.856.060	39.734.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	205.713.938.075	226.684.767.463

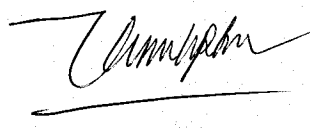
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tiến



Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Xa Mát	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bỏ Túc	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Suối Ngô	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp cơ khí vận tải	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nhà máy chế biến	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giám giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

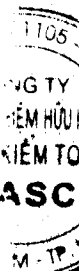
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.949.014.536	4.651.586.983
Tiền gửi ngân hàng	141.695.004.276	153.364.137.387
Các khoản tương đương tiền (*)	60.069.919.263	68.669.043.093
	<u>205.713.938.075</u>	<u>226.684.767.463</u>

(*) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 30.066.666.700 đồng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,3%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 12.362.466.829 đồng, lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh, số tiền 7.640.785.734 đồng, lãi suất 0,5%/năm.
- Cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vay thời hạn 03 tháng, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.733.778.813	22.743.720.451
Cho vay ngắn hạn	-	34.944.977.306
	13.733.778.813	57.688.697.757

(*) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, tổng số tiền 733.778.813 đồng, lãi suất 7,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN TP HCM, tổng số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Quỹ Tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên, tổng số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.467.287.782	4.410.824.975
Phải thu cổ tức được chia	6.734.310.000	-
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.175.370.000	2.768.670.000
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	153.977.365	100.236.589
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.563.071.205	1.579.857.955
Phải thu tiền án phí	1.300.000	280.339.442
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	1.223.087.266	1.391.798.283
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	638.126.571	508.560.492
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	859.938.998	820.213.666
Phải thu khác	243.486.004	37.587.088
	17.059.955.191	11.898.088.490

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.339.883.342	8.975.399.064
Công cụ, dụng cụ	1.485.921.773	1.337.277.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.044.233.361	1.997.484.575
Thành phẩm	40.267.972.631	88.642.188.181
Hàng hoá	578.970.032	224.896.240
Hàng gửi đi bán	1.470.552.285	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.718.399.720)	-
	53.469.133.704	101.177.245.212

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	38.988.980
Thuế Thu nhập cá nhân	3.437.261.124	13.393.511.387
	3.437.261.124	13.432.500.367

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	98.094.779.333	57.067.056.395	30.641.484.307	709.520.407	170.243.319.745	1.594.486.000	358.350.646.187
Số tăng trong năm	654.235.321	2.620.739.091	105.000.000	63.000.000	-	-	3.442.974.412
- <i>Mua trong năm</i>		2.620.739.091	105.000.000	63.000.000	-	-	2.788.739.091
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	654.235.321	-	-	-	-	-	654.235.321
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(5.299.988.838)	-	(5.299.988.838)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	(5.299.988.838)	-	(5.299.988.838)
Số dư cuối năm	98.749.014.654	59.687.795.486	30.746.484.307	772.520.407	164.943.330.907	1.594.486.000	356.493.631.761
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	48.714.250.357	46.011.918.403	22.419.994.182	373.675.187	107.251.097.665	754.656.169	225.525.591.963
Số tăng trong năm	6.307.982.144	3.227.650.831	2.305.174.850	90.431.708	11.488.878.492	227.783.748	23.647.901.773
- <i>Khấu hao trong năm</i>	6.307.982.144	3.227.650.831	2.305.174.850	90.431.708	11.488.878.492	227.783.748	23.647.901.773
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(5.139.534.157)	-	(5.139.534.157)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	(5.139.534.157)	-	(5.139.534.157)
Số dư cuối năm	55.022.232.501	49.239.569.234	24.725.169.032	464.106.895	113.600.442.000	982.439.917	244.033.959.579
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	49.380.528.976	11.055.137.992	8.221.490.125	335.845.220	62.992.222.080	839.829.831	132.825.054.224
Tại ngày cuối năm	43.726.782.153	10.448.226.252	6.021.315.275	308.413.512	51.342.888.907	612.046.083	112.459.672.182

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.328.057.225 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.471.039.605 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 2.073.121.453 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2014, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 345.068.540 VND và 345.068.540 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 135.562.631 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản vườn cây (*)	21.215.885.469	9.486.675.215
<i>Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013</i>	<i>10.645.221.325</i>	<i>8.435.990.603</i>
<i>Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014</i>	<i>8.641.713.218</i>	-
<i>Chi phí chung tái canh cây cao su</i>	<i>485.423.000</i>	<i>485.423.000</i>
<i>Chi phí khai hoang, chuẩn bị đất, xây dựng vườn cây</i>	<i>1.443.527.926</i>	<i>565.261.612</i>
- Xây dựng nhà kho chứa pallet gỗ	-	24.212.701
- Xây nhà xưởng mù ly tâm và bộ đỡ bồn tồn trữ	-	18.590.909
	21.215.885.469	9.529.478.825

(*) Dự án trồng tái canh và chăm sóc 816,4 ha cao su với tổng vốn đầu tư 127,3 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là 2013 - 2015 theo quyết định số 48/QĐ-HĐTVCSSTB ngày 22/07/2013 của Hội đồng thành viên Công ty.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	558.819.000.000	476.918.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	558.819.000.000	476.918.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	10.800.000.000	10.800.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	10.800.000.000	10.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	78.555.540.000	81.122.110.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.789.411.871)	(10.611.117.173)
	638.385.128.129	558.228.992.827

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	51,17%	49,75%	Trồng cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2014	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	7,48%	34.741.110.000	34.741.110.000
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	3,42%	11.934.430.000	13.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cao su	-	-	501.000.000
Công ty CP Quasa - Geruco	10,00%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	-	-	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	7,56%	19.580.000.000	19.580.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	24,34%	300.000.000	300.000.000
		78.555.540.000	81.122.110.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư (1)	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2)	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư (3)	Mức dự phòng tổn thất (4) = (2-1)*3/1
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	392.000.050.000	70.455.582.182	11.934.430.000	(9.789.411.871)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	17.928.613.409	17.771.495.274
Số tăng trong năm	12.606.270.271	13.821.450.931
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(17.114.281.421)	(13.664.332.796)
Số dư cuối năm	13.420.602.259	17.928.613.409

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.663.699.664	1.779.118.701
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.008.687.629	14.885.165.428
Chi phí đào mương ở các nông trường	61.314.700	167.206.308
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	151.572.069	213.807.061
Chi phí bảo hiểm	188.610.282	173.877.180
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.346.717.915	709.438.731
	13.420.602.259	17.928.613.409

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.882.582.364	4.085.741.043
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)	2.882.582.364	4.085.741.043
	<u>2.882.582.364</u>	<u>4.085.741.043</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.409.176.589	10.443.117.560
Thuế Tài nguyên	5.580.938	10.402.800
	<u>5.414.757.527</u>	<u>10.453.520.360</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	935.164.221	925.449.481
Trích trước chi phí mua mù nguyên liệu	964.201.239	4.759.525.411
Trích trước chi phí lập hồ sơ cổ phần hóa	240.000.000	-
Chi phí phải trả khác	283.271.087	122.691.843
	<u>2.422.636.547</u>	<u>5.807.666.735</u>

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	22.186.976.145	83.296.350.121
- <i>Phí quản lý tập trung</i>	-	5.300.813.763
- <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	17.083.041.682	71.783.913.980
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	2.200.200.086	1.290.773.928
- <i>Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung</i>	2.903.734.377	4.920.848.450
	<u>22.186.976.145</u>	<u>83.296.350.121</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.230.306	38.230.306
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	-	407.624.255
Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	126.706.985	749.469.625
Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	114.627.421	42.927.421
Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng	79.000.000	110.146.000
Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	599.457.380	799.453.470
Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
Phải trả, phải nộp khác	181.305.660	291.686.060
	<u>2.550.676.843</u>	<u>3.850.886.228</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM ⁽¹⁾	5.023.504.592	3.098.099.717
	<u>5.023.504.592</u>	<u>3.098.099.717</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 0200046457/144/2012/PLHĐTD-01/SHB.HCM ngày 12/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 15.000.000.000 đồng (đã bao gồm dư nợ đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HĐTDDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
 - Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.098.099.717 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.882.582.364 đồng;
- 1.2. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTDDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 38.150.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ Dự án tái canh trồng mới và chăm sóc 816,4 ha cao su;
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.807.987.239 đồng, ngày trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/01/2021;

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	514.009.831.700	118.174.315.060	-	118.174.315.060	616.311.169	164.607.587.000	797.408.044.929
Lãi trong năm	-	-	-	-	163.441.620.505	-	163.441.620.505
Trích lập các quỹ	-	-	49.208.484.499	-	(49.208.484.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.815.478.550)	-	(25.815.478.550)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(138.983.083)	-	(138.983.083)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(88.865.335.530)	-	(88.865.335.530)
Kết chuyển quỹ DPTC theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	118.174.315.060	(118.174.315.060)	-	-	-
Quỹ ĐTPT bổ sung nộp Tập đoàn	-	-	(4.920.848.450)	-	-	-	(4.920.848.450)
Số dư cuối năm trước	514.009.831.700	162.461.951.109	162.461.951.109	-	29.650.012	164.607.587.000	841.109.019.821
Lãi trong năm	-	-	-	-	96.786.861.710	-	96.786.861.710
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	29.037.343.773	-	(29.037.343.773)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(44.004.001.726)	-	(44.004.001.726)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(209.291.250)	-	(209.291.250)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn ⁽¹⁾	-	-	-	-	(23.540.509.160)	-	(23.540.509.160)
Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung ⁽²⁾	-	-	(2.903.734.377)	-	-	-	(2.903.734.377)
Số dư cuối năm nay	514.009.831.700	188.595.560.505	188.595.560.505	-	25.365.813	164.607.587.000	867.238.345.018

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

(2) Công ty trích các quỹ tập trung tại Tập đoàn theo công văn số 3086/CSVN-TCKT ngày 13/10/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700
	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	514.009.831.700
- Vốn góp đầu năm	514.009.831.700	514.009.831.700
- Vốn góp cuối năm	514.009.831.700	514.009.831.700

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	188.595.560.505	162.461.951.109
	188.595.560.505	162.461.951.109

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty và đầu tư hình thành tài sản của Công ty.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	525.631.464.232	706.418.589.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.312.388.250
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	2.624.845.793	8.913.099.094
	528.256.310.025	719.644.077.111

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	-	2.885.528.813
Thuế Xuất khẩu	651.505.849	5.006.034.663
	651.505.849	7.891.563.476

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	524.979.958.383	698.743.907.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.312.388.250
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	2.624.845.793	8.696.217.438
	527.604.804.176	711.752.513.635

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	428.755.764.546	487.538.017.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3.262.878.035
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	3.350.536.175	8.826.966.377
	432.106.300.721	499.627.861.657

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	7.185.231.579	11.507.123.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.944.610.000	1.076.800.000
Lãi bán ngoại tệ	240.354.800	427.220.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	197.044.308	330.920.367
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	32.520.273	39.533.349
	15.599.760.960	13.381.597.581

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	543.716.973	1.523.490.636
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	660.000.000	-
Lỗ bán ngoại tệ	26.104.000	160.020.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.152.643	173.892.069
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(821.705.302)	7.111.996.970
	496.268.314	8.969.399.675

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.313.193.467	3.908.012.839
Chi phí nhân công	99.335.390	147.812.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.189.129	2.979.237.524
Chi phí khác bằng tiền	6.615.000	685.892.815
	5.224.332.986	7.720.955.940

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.645.956.328	1.326.859.981
Chi phí nhân công	10.030.094.389	9.307.379.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.442.354	1.217.916.871
Thuế, phí, lệ phí	329.435.710	341.625.421
Chi phí dự phòng	-	461.871.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.880.637.527	2.452.093.120
Chi phí khác bằng tiền	11.033.963.303	15.531.427.434
	25.985.529.611	30.639.173.979

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	39.764.139.229	41.521.455.664
Phí quản lý cao su	576.251.050	212.844.848
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	349.600.000	
Nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	696.678.000	-
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	1.391.929.591	1.960.023.009
Tiền thuê nhà của CB-CNV	100.695.454	89.845.455
Thu nhập từ bán hạt đậu giống	-	735.696.000
Thu nhập từ Tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	1.000.000.000	-
Thu nhập khác	2.127.069.325	1.229.381.936
	46.006.362.649	45.749.246.912

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	341.918.226	756.596.192
Thuế GTGT không được khấu trừ	657.927.508	583.400.179
Chi phí hoàn trả lại tiền mù cao su của hàng bán trả lại	-	238.742.799
Chi nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	-	658.547.631
Giá vốn hạt đậu giống	-	735.696.000
Chi phí lập hồ sơ cổ phần hóa	460.000.000	-
Chi phí khác	617.999.365	112.987.986
	2.077.845.099	3.085.970.787

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.320.651.054	220.839.996.090
Các khoản điều chỉnh tăng	5.232.092.326	6.757.362.722
- Chi phí không hợp lệ	5.232.092.326	6.757.362.722
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.944.610.000)	(1.672.236.535)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.944.610.000)	(1.672.236.535)
Thu nhập chịu thuế TNDN	120.608.133.380	225.925.122.277
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	-	9.874.979.999
- Thu nhập chịu thuế TNDN 22%	120.608.133.380	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN 25%	-	216.050.142.278
Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	-	1.974.996.000
Chi phí thuế TNDN thuế suất 22%	26.533.789.344	-
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	54.012.535.570
Thuế TNDN tăng theo báo cáo kiểm toán Nhà nước và thanh tra thuế	-	1.410.844.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.533.789.344	57.398.375.585

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.443.117.560	2.978.481.126
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(31.567.730.315)	(49.933.739.151)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	5.409.176.589	10.443.117.560

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.713.938.075	-	226.684.767.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.837.036.664	(917.664.194)	18.120.585.629	(917.664.194)
Các khoản cho vay	13.733.778.813		57.688.697.757	
Đầu tư dài hạn	78.555.540.000	(9.789.411.871)	81.122.110.000	(10.611.117.173)
	319.840.293.552	(10.707.076.065)	383.616.160.849	(11.528.781.367)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.906.086.956	7.183.840.760
Phải trả người bán, phải trả khác	5.018.552.563	6.399.603.467
Chi phí phải trả	2.422.636.547	5.807.666.735
	15.347.276.066	19.391.110.962

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.713.938.075	-	-	205.713.938.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.919.372.470	-	-	20.919.372.470
Các khoản cho vay	13.733.778.813	-	-	13.733.778.813
Đầu tư dài hạn	-	-	68.766.128.129	68.766.128.129
	240.367.089.358	-	68.766.128.129	309.133.217.487
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.684.767.463	-	-	226.684.767.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.202.921.435	-	-	17.202.921.435
Các khoản cho vay	57.688.697.757	-	-	57.688.697.757
Đầu tư dài hạn	-	-	70.510.992.827	70.510.992.827
	301.576.386.655	-	70.510.992.827	372.087.379.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	2.882.582.364	215.517.353	4.807.987.239	7.906.086.956
Phải trả người bán, phải trả khác	5.018.552.563	-	-	5.018.552.563
Chi phí phải trả	2.422.636.547	-	-	2.422.636.547
	10.323.771.474	215.517.353	4.807.987.239	15.347.276.066
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	4.085.741.043	3.098.099.717	-	7.183.840.760
Phải trả người bán, phải trả khác	6.399.603.467	-	-	6.399.603.467
Chi phí phải trả	5.807.666.735	-	-	5.807.666.735
	16.293.011.245	3.098.099.717	-	19.391.110.962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 4107/CSVN-TCKT ngày 31/12/2014 về việc tạm dừng việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên, Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam quyết định tạm dừng thực hiện cổ phần hóa trong năm 2014. Việc cổ phần hóa sẽ được chuyển sang năm 2015 theo Công văn số 9843/VPCP-ĐMDN ngày 09/12/2014 của Văn phòng Chính Phủ.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	81.901.000.000	56.945.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	91.276.570.728
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	14.661.772.000
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	21.646.152.800	
- Công ty CP Cơ khí Cao Su	Công ty con của Tập đoàn	454.545	-
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty con của Tập đoàn	1.064.000.000	-
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	14.539.507.701	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	-	735.696.000

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán cao su thanh lý			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	2.839.464.804
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	Công ty con của Tập đoàn	7.476.356.733	3.847.693.796
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Công ty con của Tập đoàn	3.284.800.690	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con của Tập đoàn	4.417.720.400	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dong Wha	Công ty con của Tập đoàn	4.573.342.870	-
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	14.539.507.701	11.601.208.862
Chuyển nhượng cổ phần			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con của Tập đoàn	501.000.000	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con của Tập đoàn	340.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	1.065.570.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	231.946.271	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	433.790.472	-
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đơn vị thành viên Tập đoàn	88.700.470	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	1.626.514.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	485.423.000
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con của Tập đoàn	67.536.000	590.248.600
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.765.439.091	1.235.835.500
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	25.025.000	-
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	23.540.509.160	88.865.335.530
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con của Tập đoàn	50.000.000	45.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con của Tập đoàn	27.500.000	25.000.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	960.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con của Tập đoàn	6.734.310.000	-
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	404.320.575	107.130.820

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	1.112.650.000	2.737.500.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	631.666.667	756.666.667
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con của Tập đoàn	-	1.219.000.862
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	-	42.449.937
Phải trả tiền ứng trước của khách hàng			
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	9.792.072.214	-
Phải thu tiền ứng trước cho người bán			
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	130.000.000	-
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	67.222.222	85.555.555
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	21.153.514
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	3.850.150.000	2.737.500.000
Phải thu Cổ tức được chia			
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con của Tập đoàn	6.734.310.000	-
Phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	22.186.976.145	83.296.350.121
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con của Tập đoàn	4.878.526	-
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	51.462.180
- Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty con của Tập đoàn	390.709.500	316.104.027
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HDTV và Ban Tổng Giám đốc		1.617.043.045	2.161.326.332

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh đã được phân loại lại theo Bảng xác định số liệu Báo cáo tài chính năm 2013 ngày 10/09/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

	Mã số	Phân loại và trình	Đã trình bày trên
		bày lại	báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.639.173.979	30.043.737.444
Chi phí khác	32	3.085.970.787	3.681.407.322

Người lập

Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc
P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư

